



Công trình cấp nước nông thôn và vai trò của khu vực tư nhân

Tóm tắt những phát hiện của nghiên cứu và các kiến nghị

Khái quát: Lĩnh vực cấp nước nông thôn đã phát triển mạnh trong những năm gần đây, cùng với chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn đã thúc đẩy những thay đổi về mặt cấu trúc và số người tiếp cận được với nước sạch tăng cao. Tuy nhiên vẫn còn những thách thức như: khả năng tiếp cận được với nước an toàn tại khu vực nông thôn còn thua kém so với khu vực thành thị, và cần có những nỗ lực cụ thể để những người nghèo nhất có thể tiếp cận được với nước sạch¹.

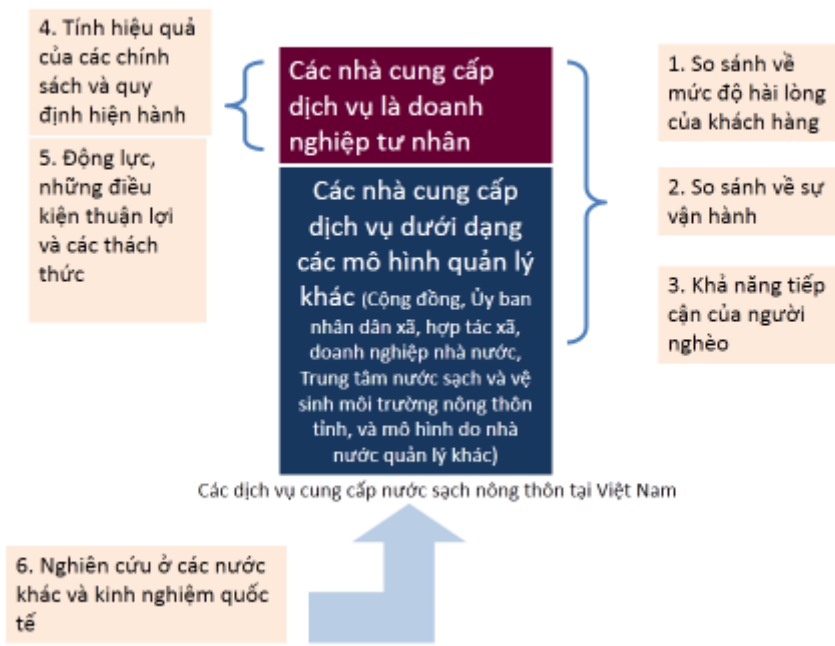
Theo chính sách của chính phủ Việt Nam (Quyết định 131/2009/QĐ--TTg), khu vực tư nhân đang đóng vai trò ngày càng quan trọng, từ các doanh nghiệp nhỏ đến vừa đều đóng góp vào việc cung cấp dịch vụ nước sạch. Xu hướng này sẽ tiếp tục phát triển, bao gồm cả việc nhân rộng theo định hướng quy định của chính phủ gần đây như Nghị định 15/2015/NĐ-CP về hợp tác công tư. Đây chính là lúc để rà soát lại những bằng chứng hiện có về sự tham gia của khu vực tư nhân trong lĩnh vực cấp nước nông thôn, nhằm hỗ trợ quy hoạch hiệu quả cho sự tham gia của khu vực tư nhân để đạt được kết quả về chính sách công, và nhằm hỗ trợ tạo nên những cải thiện rộng hơn trong lĩnh vực nước sạch nông thôn.

Trên thế giới hiện nay vẫn còn những cuộc tranh luận về khả năng quản lý của nhà nước so với tư nhân trong việc cung cấp nước, với những dẫn chứng, lý lẽ về ưu và khuyết điểm của cả 2 phía. Điều rõ ràng là, cho dù là mô hình nào, thì vẫn cần có những chỉ số đánh giá hiệu quả hoạt động có thể thẩm định được để đảm bảo những tiêu chuẩn dịch vụ; những điều kiện về tài sản được duy trì; và các cơ chế nhằm đảm bảo tính công bằng cho các kết quả có được.

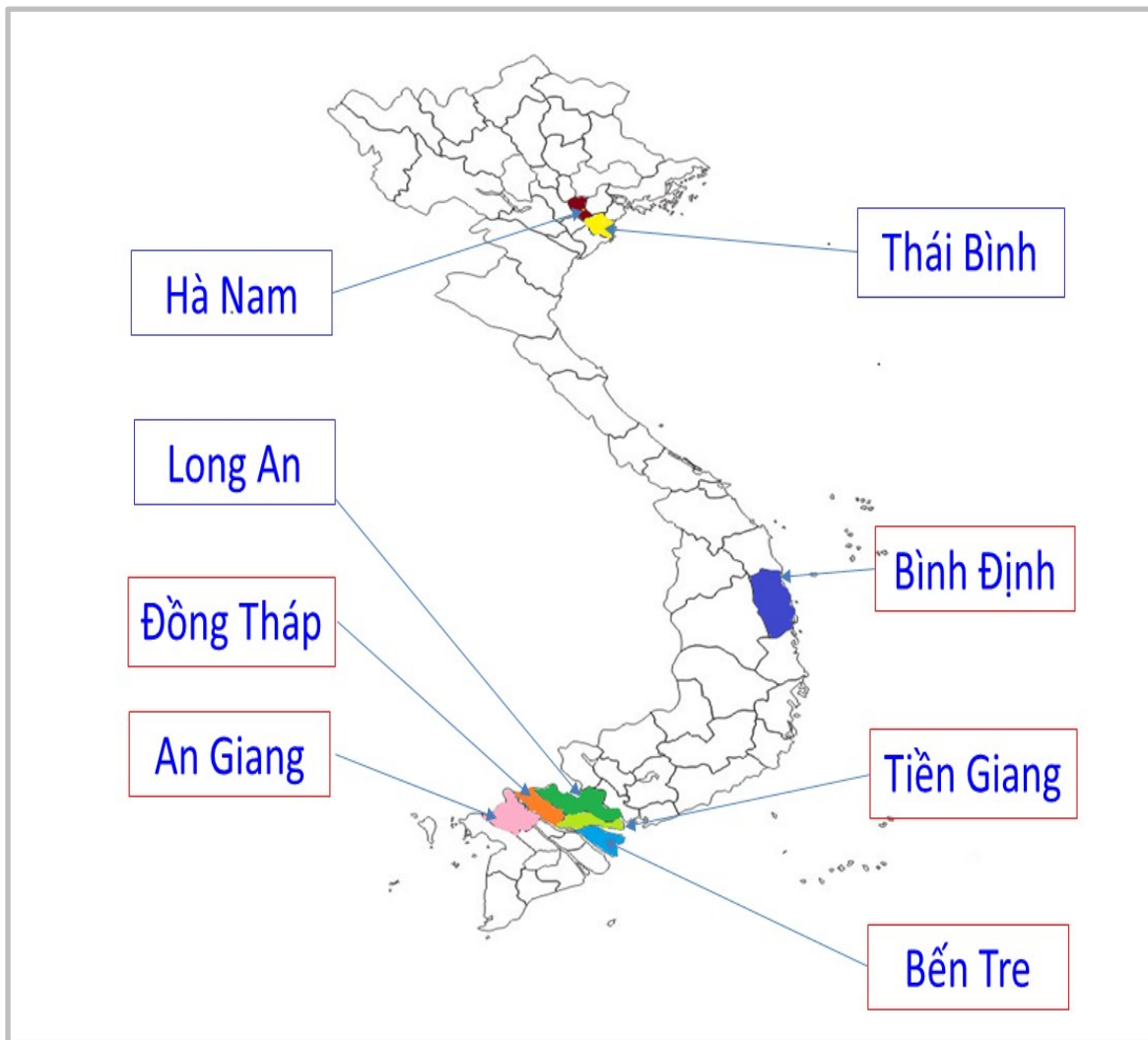
Trọng tâm của nghiên cứu: Nghiên cứu² này xem xét 5 lĩnh vực chính yếu liên quan đến các nhà cung cấp dịch vụ là doanh nghiệp tư nhân và mô hình quản lý khác như hình vẽ dưới đây.

¹ Điều tra chỉ số cụm Việt Nam năm 2011

² Được tài trợ bởi Bộ Ngoại giao và Thương mại chính phủ Úc (DFAT), các bên tham gia vào nghiên cứu này bao gồm Viện Tương lai bền vững thuộc trường Đại học Công nghệ Sydney (ISF-UTS), Viện Kinh tế Quản lý Thủy lợi (IWEM), tổ chức Đông Tây Hội Ngộ (EMWF) và Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội (CRES-VNU).



Địa bàn nghiên cứu:



Các phương pháp nghiên cứu:

1. *Khảo sát trạm trưởng:* Phỏng vấn 15 doanh nghiệp tư nhân và 15 nhà cung cấp dịch vụ khách (3 trạm do cộng đồng quản lý, 2 do hợp tác xã quản lý, 5 do Ủy ban nhân dân (UBND) xã quản lý và 5 trạm do nhà nước quản lý (Hà Nam, Thái Bình, Long An)
2. *Khảo sát mức độ hài lòng của khách hàng:* Thực hiện phỏng vấn 900 hộ thuộc 300 trạm do những nhà cung cấp dịch vụ được đề cập ở trên quản lý
3. *Khảo sát các đầu ra về tính công bằng và lập bản đồ:*
 - a. Giai đoạn 1: Phỏng vấn 316 hộ (101 hộ nghèo và 215 hộ không nghèo), 35 doanh nghiệp tư nhân và 32 nhà cung cấp dịch vụ khách, 61 lãnh đạo xã (Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, An Giang, Long An, Hà Nam, Thái Bình, Bình Định)
 - b. Giai đoạn 2: 6 trường hợp điển hình của xã, trong đó có 800 hộ nghèo được đăng ký, 8 doanh nghiệp tư nhân và 10 nhà cung cấp dịch vụ khác tham gia (Hà Nam, Thái Bình, Tiền Giang)
4. *Rà soát chính sách và khung pháp lý:* Khảo sát 8 tỉnh (Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, An Giang, Long An, Hà Nam, Thái Bình, Bình Định)
5. *Khảo sát về động lực, những điều kiện thuận lợi và những thách thức đối với các doanh nghiệp:* Phỏng vấn 20 doanh nghiệp tư nhân (Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, An Giang, Long An)

Những phát hiện của nghiên cứu:

Sự cung cấp dịch vụ của Doanh nghiệp tư nhân (DNTN)

- Phát hiện 1: Tại 3 tỉnh Thái Bình, Hà Nam và Long An, các DNTN cung cấp dịch vụ tốt hơn một chút so với các loại hình nhà cung cấp dịch vụ khác.
- Phát hiện 2: Khu vực tư nhân là nguồn đầu tư quan trọng tại Thái Bình, Hà Nam và Long An, và khu vực này có thể đóng góp cho nguồn ngân sách hạn chế của nhà nước để mở rộng các dịch vụ.
- Phát hiện 3: Các chính sách ưu đãi để khuyến khích tư nhân tham gia (được mô tả trong Quyết định 131/2009/QĐ-TTg) đã được áp dụng phần nào và một số quy trình của nhà nước để tư nhân tiếp cận được với những ưu đãi này quá phức tạp, do đó những chính sách này rất khó thực hiện hoặc không hiệu quả trong thực tế.

Khả năng tiếp cận với các dịch vụ của người nghèo

- Phát hiện 4: Trong những xã có các dịch vụ nước máy, người nghèo ít có khả năng tiếp cận với dịch vụ hơn so với người không nghèo, trong đó phí đầu nối là rào cản chính (hơn là giá nước).
- Phát hiện 5: Nhìn chung DNTN thu phí đầu nối và tiền nước cao hơn các loại hình cung cấp dịch vụ khác. Và mặc dù các doanh nghiệp (DN) có chế độ giảm giá và cho trả góp thường xuyên hơn so với các nhà cung cấp dịch vụ khác, những hỗ trợ này không được đưa ra hoặc thông tin một cách có hệ thống cho các khách hàng là người nghèo.
- Phát hiện 6: Khi quyết định về vị trí và vùng cho các dịch vụ mới được đưa ra, trọng tâm là nhằm đạt được tính kinh tế từ quy mô dịch vụ, và vấn đề đảm bảo người nghèo nhận được những dịch vụ này rất ít được chú ý.

Quy hoạch và Quy định trong cung cấp nước sạch nông thôn

- Phát hiện 7: Tại nhiều tỉnh, việc quy hoạch công trình cấp nước nông thôn và việc phát triển các dịch vụ còn thiếu tính phối hợp, chưa có sự rà soát và các quy trình điều chỉnh thích hợp, các quy trình lựa chọn DNTN chưa minh bạch.
- Phát hiện 8: Sự tham gia của các tổ chức đoàn thể (Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên và Hội Cựu chiến binh) và cộng đồng người sử dụng nước còn hạn chế trong đề xuất dự án của DNTN, duyệt dự án, giám sát và thẩm định công trình, sắp xếp hoạt động và giám sát & báo cáo chất lượng nước.
- Phát hiện 9: Khung pháp lý đối với vấn đề cung cấp nước nông thôn ở cấp tỉnh vẫn còn nhiều điểm cần cải thiện để làm rõ vai trò và trách nhiệm của nhà nước, nhà cung cấp dịch vụ và khách hàng, ảnh hưởng đến việc đảm bảo được chất lượng dịch vụ của DNTN và những nhà cung cấp dịch vụ khác.

Minh chứng cho những phát hiện của nghiên cứu

Phát hiện 1: Tại 3 tỉnh Thái Bình, Hà Nam và Long An, các DNTN cung cấp dịch vụ tốt hơn một chút so với các loại hình nhà cung cấp dịch vụ khác.

Khảo sát trạm trường cho thấy các DNTN thu tiền nước tốt hơn các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) (mặc dù DNNN thu tiền nước ít hơn các nhà cung cấp dịch vụ khác), có lượng thất thoát nước ít hơn một chút (có khả năng là do các công trình của DNTN quản lý có số năm vận hành ít hơn), và có lợi nhuận cao hơn nhiều (do sự kết hợp của 2 yếu tố là giá nước cao hơn và năng suất lao động trên một người lao động cao hơn). Phần doanh thu cao hơn của DNTN, nếu được tái đầu tư để duy trì hoạt động và bảo dưỡng, có tiềm năng đảm bảo tính bền vững của việc cung cấp dịch vụ.

Thông số hoạt động	DNTN (n = 15)	DNNN (n=5)	Khác (cộng đồng, UBND xã, hợp tác xã) (n =10)
Số năm hoạt động trung bình của hệ thống	7 năm	10 năm	10 năm
Xem đồng hồ sản xuất ít nhất hàng tháng	93%	100%	90%
Thu tiền nước hàng tháng	80%	60%	90%
Thất thoát nước	24%	27%	28%
Phần trăm lợi nhuận so với tổng doanh thu ³	35%	20%	16%
Lượng nước phân phát trên mỗi một người lao động	3850 M ³	3807 M ³	970 M ³
Doanh thu trên mỗi một người lao động	23,160,000 VND	20,180,000 VND	3,780,000 VND

Từ ý kiến của khách hàng, mức độ sẵn có của nước tốt hơn một chút đối với khu vực tư nhân, và chất lượng nước tệ hơn một chút. Các DNTN và DNNN đều được cho là quản lý trạm tốt hơn các loại hình cung cấp dịch vụ khác. DNTN được cho là hư hỏng nhiều hơn do kết quả từ 3 trạm cung cấp nước tư nhân có quy mô nhỏ ở tỉnh Long An, và các kết quả cho các DNTN ở Hà Nam và Thái Bình thì tốt hơn.

Thông số hài lòng của khách hàng	DNTN (n = 15)	DNNN (n=5)	Khác (n =10)
Sự sẵn có của nước: mức hài lòng trung bình của người sử dụng nước* (mức thấp nhất-mức cao nhất)	3.7 (2.63-4.23)	3.5 (2.13-4.03)	3.5 (2.40-4.47)
Chất lượng nước: mức hài lòng trung bình của người sử dụng nước *(mức thấp nhất-mức cao nhất)	3.7 (2.50-4.23)	3.7 (3.70-4.2)	3.9 (2.67-4.4)
Sự quản lý: mức hài lòng trung bình của khách hàng*(mức thấp nhất-mức cao nhất)	3.8 (3.23-4.28)	4.0 (3.08-4.1)	3.2 (3.25-4.37)
Hệ thống bị hỏng 3 lần hoặc nhiều hơn trong một tháng (%)**	33	0	8
Mất lâu hơn 1 ngày để sửa chữa	19%	23%	15%
Cung cấp nước liên tục 24 giờ	30%	38%	20%

* Thang điểm đánh giá 1-5, trong đó 1 = Rất tệ và 5 = Rất tốt

³ Chưa tính khấu hao

Trên toàn bộ mẫu nghiên cứu, trong các mô hình quản lý khác nhau, đánh giá chung của khách hàng tốt hơn một chút đối với DNTN về mặt nguồn nước máy và khả năng tiếp cận với nước máy.

Phát hiện 2: Khu vực tư nhân là nguồn đầu tư quan trọng tại Thái Bình, Hà Nam và Long An, và khu vực này có thể đóng góp cho nguồn ngân sách hạn chế của nhà nước để mở rộng các dịch vụ.

Trong nhiều năm qua, đầu tư xây dựng công trình cấp nước nông thôn chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước. Nhu cầu tiếp cận với dịch vụ là lớn, trong khi đó khả năng đáp ứng nhu cầu đó lại có hạn. Sự tham gia của khu vực tư nhân trên cả nước vẫn còn hạn chế (3,7% đầu tư tư nhân so với 38,8% đầu tư từ nhà nước và nhà tài trợ⁴).

Kinh nghiệm từ Thái Bình, Hà Nam và Long An cho thấy nguồn lực của tư nhân rất lớn. Từ năm 2012 (khi có chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân), vốn đầu tư của khu vực tư nhân chiếm 39% tổng số vốn đầu tư xây dựng công trình cấp nước nông thôn, đóng góp 42% tổng công suất cấp nước thiết kế của các công trình cấp nước nông thôn ở Thái Bình. Tại tỉnh Hà Nam, vốn đầu tư tư nhân chiếm 25% và đóng góp khoảng 30% tổng công suất cấp nước. Những loại hình tham gia của tư nhân bao gồm hình thức xây dựng – sở hữu – chuyển giao (BOT), xây dựng – sở hữu – vận hành (BOO) và vận hành & bảo dưỡng (O&M) như được nêu trong Nghị định 15/2015/ND-CP. Sự gia tăng đầu tư của khu vực tư nhân ở Hà Nam và Thái Bình được thúc đẩy nhờ sự hỗ trợ từ ngân sách của nhà nước. Tại tỉnh Hà Nam, tất cả các dự án được ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa như đã được quy định tại Quyết định 131/2009/TTg (từ 60-75% tổng đầu tư).

Phát hiện 3: Các chính sách ưu đãi để khuyến khích tư nhân tham gia (được mô tả trong Quyết định 131/2009/QĐ-TTg) đã được áp dụng phần nào và một số quy trình của nhà nước để tư nhân tiếp cận được với những ưu đãi này quá phức tạp, do đó những chính sách này rất khó thực hiện hoặc không hiệu quả trong thực tế.

Việc áp dụng các ưu đãi khuyến khích tư nhân tham gia trong 8 tỉnh cho thấy:

1. Ưu đãi về đất: Trong hầu hết các tỉnh (7/8), ưu đãi này được thực hiện tốt, trong đó có 1 tỉnh cho rằng việc này rất phức tạp (Tiền Giang).
2. Ưu đãi về thuế: hiệu quả và được thực hiện tốt, tuy nhiên không phải tất cả các DNTN ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long đều được tiếp cận với ưu đãi này.
3. Cơ chế bù giá nước: Cơ chế này chỉ được áp dụng ở 1 tỉnh (Tiền Giang), được đánh giá là không thích hợp hoặc không khả thi trong 4 tỉnh (Long An, An Giang, Hà Nam và Thái Bình) vì phần hỗ trợ được chi trả từ ngân sách tỉnh trong khi ngân sách này luôn có hạn.
4. Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: Phản hồi đối với câu hỏi liệu phần hỗ trợ này có đủ hay không có sự khác nhau giữa các tỉnh (3/8 tỉnh cho rằng phần hỗ trợ chỉ vừa đủ, 2/8 tỉnh cho rằng quá ít, và trong 3 tỉnh có nhiều người đóng góp ý kiến thì phản hồi có sự khác nhau và nhiều người trả lời không biết về vấn đề này). Giải ngân từ nhà nước cho DN không kịp thời. Mặc dù hệ thống cung cấp nước đã hoàn thành, giải ngân của nhà nước cho DN hiện nay chỉ đạt 10% ở Thái Bình và 45% ở Hà Nam.

⁴ Báo cáo quốc gia về kết quả thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia 3.

Tỉnh	Dự án về khu vực tư nhân (VND)*				Hỗ trợ của nhà nước cho đến hiện nay (triệu đồng)	Tỷ lệ (%)
	Số dự án	Tổng đầu tư	Vốn của nhà đầu tư	Hỗ trợ của nhà nước		
Hà Nam**	14	488,049,000,000	204,670,000,000	283,379,000,000	127,749,000,000	45.1
Thái Bình**	13	1,109,959,000,000	755,359,000,000	354,600,000,000	35,025,000,000	9.9

** Dữ liệu này lấy từ các dự án đang hoặc đã xây xong (12 dự án ở Hà nam và 5 dự án ở Thái Bình)

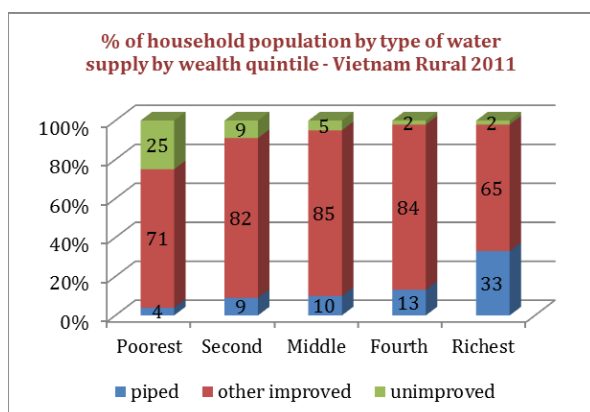
5. Chính sách tín dụng: Chính sách này không thực sự hiệu quả trong nửa số tỉnh (4/8 tỉnh), những tỉnh này đánh giá rất khó thực hiện do sự phức tạp và do DN thường không thể đáp ứng điều kiện thế chấp. 2 tỉnh không phản hồi và 2 tỉnh có phản hồi khác nhau đối với vấn đề này (Hà Nam và Thái Bình). Chỉ có 2 tỉnh là có những trường hợp DN vay được tín dụng (Bình Định và Tiền Giang). Phỏng vấn 20 DNTN cho thấy sự tiếp cận tín dụng là một nhân tố quan trọng để có thể nâng cấp và mở rộng các trạm cấp nước.

Về việc dễ thực hiện các quy trình khác của nhà nước và mức độ hỗ trợ dành cho DNTN:

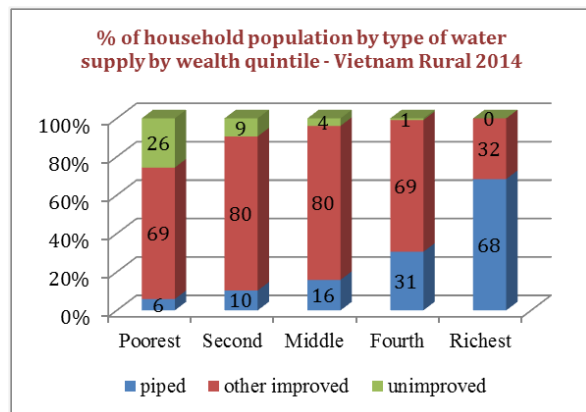
- Hướng dẫn tính giá nước trong Nghị định 117/2007/NĐ-CP và thông tư 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNT được một số tỉnh đánh giá là dễ thực hiện và một số tỉnh khác lại đánh giá là không dễ thực hiện. Có 3 tỉnh cho rằng hướng dẫn đó là dễ thực hiện, tuy nhiên 1 tỉnh (Đồng Tháp) cho là khó và ở tỉnh Thái Bình, các bên liên quan khác nhau lại có những phản hồi khác nhau.
- Theo trung tâm nước sạch & vệ sinh môi trường nông thôn (TTNS&VSMTNT) tỉnh, khu vực tư nhân được cho là “được hỗ trợ tốt” trong hầu hết các tỉnh trong mẫu nghiên cứu (5/8 tỉnh) tuy nhiên vẫn còn 2 tỉnh trong đó sự hỗ trợ này “vẫn còn khó khăn” (Bình Định và Bến Tre).

Phát hiện 4: Trong những xã có các dịch vụ nước máy, người nghèo ít có khả năng tiếp cận với dịch vụ hơn so với người không nghèo, trong đó phí đầu nổi là rào cản chính (hơn là giá nước).

Dữ liệu về khả năng tiếp cận với nước an toàn của Việt Nam năm 2011 và 2014 cho thấy nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm giàu nhất) được tiếp cận với nước máy với tỷ lệ tăng nhanh hơn nhiều so với các nhóm thu nhập khác, và nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo nhất) có tỷ lệ tiếp cận rất thấp (6%)(Điều tra Đánh giá Các Mục tiêu Trẻ em và Phụ nữ (MICS) năm 2011 và Điều tra MICS 2014).



Nguồn: Điều tra chỉ số cụm Việt Nam năm 2011



Source: Điều tra chỉ số cụm Việt Nam năm 2014

Chú thích biểu đồ: Tên 2 biểu đồ: % số hộ theo loại hình cung cấp nước, phân theo nhóm thu nhập – Nông thôn Việt Nam năm 2011 (biểu đồ trái), và Nông thôn Việt Nam năm 2014 (biểu đồ phải)

Dành cho cả 2 biểu đồ, từ trái sang phải: Nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm nghèo nhất), Nhóm có thu nhập dưới trung bình, Nhóm thu nhập trung bình, Nhóm thu nhập khá, Nhóm thu nhập cao nhất (nhóm giàu nhất)

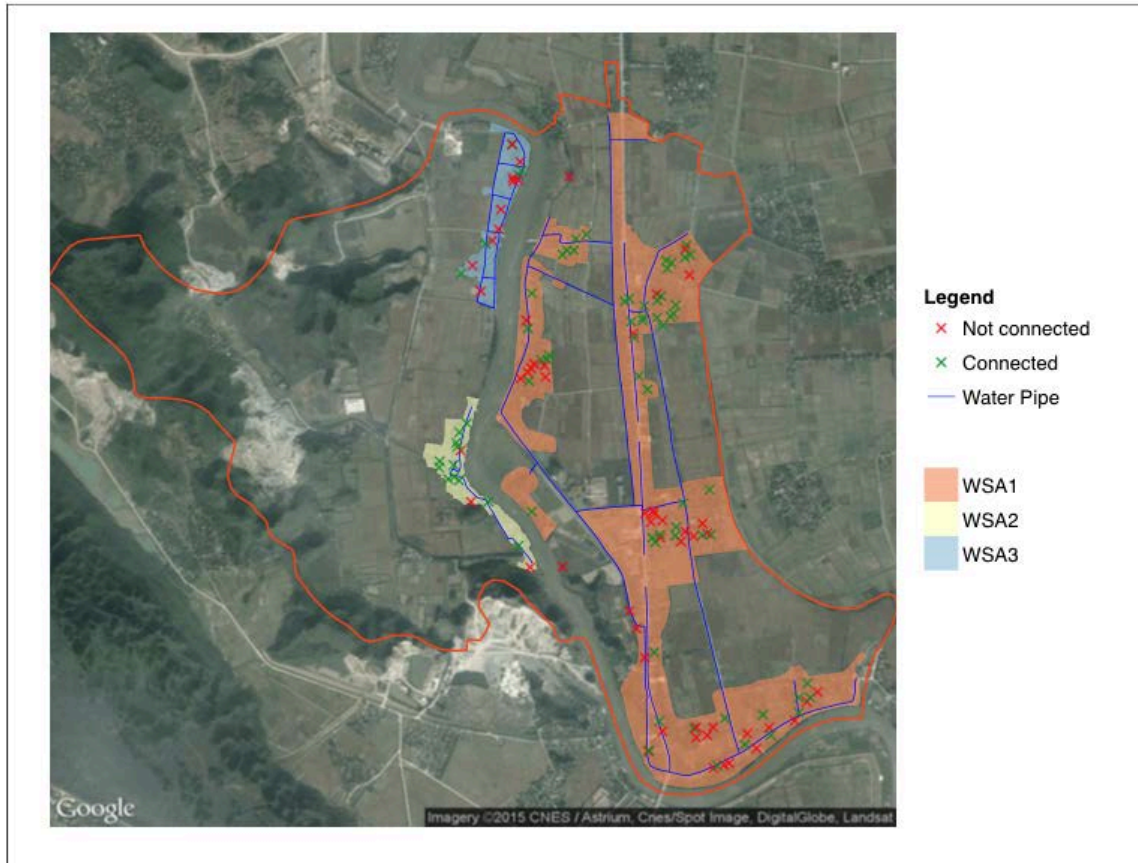
Màu: Màu xanh dương: nước máy, màu đỏ đậm: nguồn nước khác – được cải thiện, màu xanh lá cây: nguồn nước không được cải thiện

Các vấn đề xung quanh việc tiếp cận dịch vụ của người nghèo không chỉ hạn chế trong những tỉnh có tỷ lệ bao phủ tổng thể thấp hơn (ví dụ như các tỉnh miền núi) mà còn rõ rệt ở vùng ven biển và khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

6 xã tiến nghiên cứu điển hình ở Hà Nam, Thái Bình và Tiền Giang cho biết theo thống kê người nghèo ít có khả năng được kết nối hơn so với người không nghèo do chưa có các cơ chế hỗ trợ (và đôi khi kể cả có cơ chế) (xem Hình 1 bên dưới). Khả năng chi trả là lý do chính khiến hộ gia đình không được kết nối với nước máy (85%-100% những hộ không kết nối được phỏng vấn trong Giai đoạn 1 nêu lý do này). Các trường hợp điển hình cho thấy *phí đầu nối* là rào cản chính trong việc tiếp cận nước máy của người nghèo (hơn là giá nước). Phần lớn (68%) các hộ nghèo không kết nối cho biết *phí đầu nối* là lý do tại sao họ không kết nối⁵.

6 trường hợp điển hình cho thấy loại hình cung cấp dịch vụ (DNTN hay nhà cung cấp dịch vụ khác) không phải là yếu tố chính ảnh hưởng tới việc người nghèo có kết nối hay không (nghĩa là người nghèo không trở nên nghèo hơn do một loại hình cung cấp dịch vụ cụ thể nào).

⁵ Những lý do khác được nêu ra là “không thể trả được tiền nước (8% người trả lời), hài lòng với nguồn nước sẵn có (9% người trả lời), không được mời đầu nối (4% người trả lời), lý do khác (12% người trả lời)



Hình 1: Ví dụ về một trường hợp điển hình thể hiện vị trí của những hộ nghèo đăng kí – những hộ đã hoặc chưa nối nước máy từ 3 nhà cung cấp dịch vụ nước sạch tại xã Thanh Hải, tỉnh Thái Bình. Trong xã này, theo thống kê, người nghèo ít có khả năng sống trong khu vực cung cấp dịch vụ, và đối với những người nghèo sống trong khu vực cung cấp dịch vụ thì lại ít có khả năng kết nối hơn so với những người không nghèo.

Chú thích bản đồ: x Không đấu nối x Có đấu nối; — : ống nước

WSA1: Vùng cấp nước 1, WSA2: Vùng cấp nước 2, WSA3: Vùng cấp nước 3

Phát hiện 5: Nhìn chung DNTN thu phí đấu nối và tiền nước cao hơn các loại hình cung cấp dịch vụ khác. Và mặc dù các doanh nghiệp (DN) có chế độ giảm giá và cho trả góp thường xuyên hơn so với các nhà cung cấp dịch vụ khác, những hỗ trợ này không được đưa ra hoặc thông tin một cách có hệ thống cho các khách hàng là người nghèo.

Trong 8 tỉnh, những cuộc phỏng vấn với 35 DNTN và 32 nhà cung cấp dịch vụ khác cho thấy DNTN có thể thu phí đấu nối và giá nước cao hơn, nhưng đồng thời những DN này cũng có các mức hỗ trợ và miễn giảm thường xuyên hơn những nhà cung cấp dịch vụ khác:

- **Phí đấu nối cao hơn:** Các DNTN ở Hà Nam, Thái Bình và Bình Định có phí đấu nối trung bình gấp đôi so với phí đấu nối của các nhà cung cấp dịch vụ khác (phí đấu nối của DNTN là 1,500,000 VND và của các nhà cung cấp dịch vụ khác là 700,000 VND).
- **Giá nước cao hơn:** Tương tự, giá nước trung bình của các DNTN ở vùng đồng bằng sông Cửu Long cao hơn so với giá nước của các nhà cung cấp dịch vụ khác, chênh lệch khoảng 1,700VND/M³. Điều này được thể hiện trong khảo sát mức độ hài lòng của khách hàng, mà khảo sát này cũng

cho thấy giá nước của khu vực tư nhân cao hơn 30% so với các nhà cung cấp dịch vụ khác ở Long An, Hà Nam và Thái Bình.

- **Tần suất hỗ trợ cao hơn:** 70% DNTN ở vùng đồng bằng sông Cửu Long hỗ trợ giá nước (so với mức chỉ có 18% các loại hình cung cấp dịch vụ khác) và 50% DNTN hỗ trợ phí đấu nối (so với 22% các loại hình cung cấp dịch vụ khác). Đối với Bình Định, Hà Nam và Thái Bình cũng có những phát hiện tương tự.

Việc hỗ trợ giá nước này được những nhà cung cấp dịch vụ liên quan áp dụng một cách tự nguyện, không phải là sự hỗ trợ bắt buộc theo yêu cầu của nhà nước (vấn đề hỗ trợ giá nước được nêu trong Nghị định 117/2007/NĐ-CP). Quy trình duyệt mức hỗ trợ của nhà nước (cho đấu nối, miễn tiền nước) còn phức tạp do đó dường như không được thực hiện. Theo các cuộc phỏng vấn với các DNTN, những DN này có thể hỗ trợ và miễn tiền thường xuyên hơn so với các nhà cung cấp dịch vụ khác, có thể là do sự quản lý mang tính tự chủ và linh hoạt của những DN này, và đối với một số DN, điều này thực hiện được còn do nguồn hỗ trợ từ nhà tài trợ bên ngoài và những ưu đãi dựa trên đầu ra để phục vụ người nghèo.

Những hỗ trợ này *không được thông tin một cách hệ thống cho các khách hàng là người nghèo*. Ví dụ hầu hết các hộ được phỏng vấn cho biết họ không biết về các hình thức hỗ trợ khi kết nối với trạm cấp nước. Thông tin về chính sách của nhà nước nhằm hỗ trợ các hộ nghèo cũng không được phổ biến rộng rãi, do đó, người dân không biết về những chính sách này. Có 1 tỉnh gần đây đã áp dụng một quy định với các cơ sở pháp lý rằng những nhà cung cấp dịch vụ bắt buộc phải cung cấp đấu nối (Tiền Giang), có nghĩa là không thu tiền phí đấu nối và người nghèo có thể được tiếp cận với

Phát hiện 6: Khi quyết định về vị trí và vùng cho các dịch vụ mới được đưa ra, trọng tâm là nhằm đạt được tính kinh tế từ quy mô dịch vụ, và vấn đề đảm bảo người nghèo nhận được những dịch vụ này rất ít được chú ý.

Theo những cuộc phỏng vấn với 35 DNTN và 32 nhà cung cấp dịch vụ khác trong 8 tỉnh, *các DN đóng vai trò quan trọng trong việc lên kế hoạch ai sẽ là người được phục vụ* bởi một công trình cấp nước mới. DNTN được cho là có tầm ảnh hưởng lớn đối với các quyết định về việc ai sẽ là người được phục vụ, vị trí của công trình và vùng dịch vụ, đặc biệt là ở đồng bằng sông Cửu Long, nơi mà các chính quyền địa phương dường như có vai trò hạn chế trong những quyết định như vậy. Ở Hà Nam, Thái Bình và Bình Định, cả DNTN và UBND tỉnh được cho là có tầm ảnh hưởng lớn. Những yếu tố được cho là quan trọng trong quá trình ra quyết định về vị trí và vùng dịch vụ đối với các dịch vụ mới là nhu cầu sử dụng nước của khách hàng cùng với “mật độ nhà cửa” và “khoảng cách từ nguồn nước” (để đạt được hiệu quả kinh tế từ quy mô), cung cấp dịch vụ cho người nghèo được cho là một yếu tố không quan trọng (bởi cả DNTN hoặc các nhà dịch vụ khác).

Phát hiện 7: Tại nhiều tỉnh, việc quy hoạch công trình cấp nước nông thôn và việc phát triển các dịch vụ còn thiếu tính phối hợp, chưa có sự rà soát và các quy trình điều chỉnh thích hợp, các quy trình lựa chọn DNTN chưa minh bạch.

Vấn đề ra quyết định về đầu tư mới có sự khác biệt giữa các tỉnh, và nhìn chung vẫn còn mang tính cơ hội và thiếu tính phối hợp. Quy trình này có thể được khởi xướng bởi DNTN (ví dụ như ở khu vực sông Cửu Long) hoặc được chính quyền tỉnh lên kế hoạch (Bình Định) hoặc được kết hợp từ kế hoạch của tỉnh và sự tương tác với khu vực tư nhân (Hà Nam và Thái Bình). Việc thiếu quy trình lập kế

hoạch rõ ràng như vậy đối với việc cung cấp dịch vụ dẫn đến sự đầu tư mang tính chấp vá, không tối đa hóa được năng suất và hiệu quả, và còn tạo ra những rủi ro cho việc phối hợp quản lý nguồn nước.

6 (trong 8) tỉnh cho biết việc lập kế hoạch hằng năm của họ không mang tính chủ động hoặc còn khó khăn phần lớn là do UBND tỉnh phải đợi kết quả phân bổ nguồn lực của nhà nước trong khuôn khổ Chương trình Mục tiêu Quốc gia 3. Chỉ có 2 tỉnh cho biết việc lập kế hoạch hằng năm của họ là phù hợp (An Giang và Đồng Tháp). Nhìn chung chưa có các quy trình đấu thầu cạnh tranh và việc chỉ định DNTN cung cấp dịch vụ vẫn chưa mang tính minh bạch. Ngoài ra, các quy trình để DNTN đảm nhiệm các công trình cấp nước hiện đang nằm dưới sự quản lý của các mô hình khác (ví dụ nhóm sử dụng nước) vẫn chưa rõ ràng.

Nguy cơ “lựa chọn những gì có lợi nhất” cao – đây là hiện tượng mà khu vực tư nhân chỉ đầu tư hoặc tham gia vào những công trình có khả năng mang lại nhiều lợi nhuận hơn, và để lại cho nhà nước những công trình khó khăn và khó có thể tồn tại hơn (không có tiềm năng hỗ trợ chéo đối với những công trình có lợi nhuận cao hơn). Hầu hết phản hồi từ những người được phỏng vấn ở Thái Bình, Hà Nam và Long An đối với câu hỏi loại công trình nào là phù hợp nhất cho tư nhân đầu tư là những công trình “thu hồi vốn nhanh” hoặc “dễ thu hồi vốn”.

Phát hiện 8: Sự tham gia của các tổ chức đoàn thể (Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên và Hội Cựu chiến binh) và cộng đồng người sử dụng nước còn hạn chế trong đề xuất dự án của DNTN, duyệt dự án, giám sát và thẩm định công trình, sắp xếp hoạt động và giám sát & báo cáo chất lượng nước.

Chính sách khuyến khích tư nhân tham gia ở 3 tỉnh chưa đề cập vai trò của các tổ chức đoàn thể hoặc chưa quy định cần tham vấn với cộng đồng trong quy trình đề xuất và thực hiện các dự án đầu tư về công trình cung cấp nước sạch nông thôn của những nhà đầu tư tư nhân.

Kết quả phỏng vấn với 15 lãnh đạo xã ở Thái Bình, Hà Nam và Long An – nơi có những dự án mới có đầu tư tư nhân cho thấy việc thực hiện những dự án này có sự đồng ý của UBND xã nhưng không có quy trình tham vấn cộng đồng. Trên thực tế, thông qua việc xem một số báo cáo đầu tư dự án của tư nhân trong 3 tỉnh (Thái Bình, Hà Nam và Long An), hầu như không có nội dung nào đề cập đến việc tham vấn cộng đồng. Các báo cáo đầu tư cho thấy điều này trái ngược với các dự án được đầu tư bởi khu vực công trong đó có sự tham vấn cộng đồng.

Ngoài ra, sự tham gia của Hội Phụ nữ trong quá trình ra quyết định liên quan đến hệ thống cấp nước được cho là không quan trọng, ngoại trừ việc một số thành viên là lãnh đạo xã. Phỏng vấn với 35 DNTN và 32 nhà cung cấp dịch vụ khác cùng 61 lãnh đạo xã (Tiền Giang, Đồng Tháp, Bến Tre, An Giang, Long An, Hà Nam, Thái Bình, Bình Định) cho thấy hầu hết các DNTN (85%) và tất cả các nhà cung cấp dịch vụ khác (100%) đều cho rằng sự tham gia của Hội Phụ nữ trong các quyết định về công trình cấp nước *không quan trọng*. Có một ít khác biệt trong những phản hồi của các lãnh đạo xã, trong đó ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, một số lãnh đạo xã (40%) cho rằng sự tham gia của Hội Phụ nữ là quan trọng (và 60% cho rằng không quan trọng) và ở các tỉnh miền trung và miền bắc, một số lãnh đạo xã (26%) cho rằng sự tham gia của họ là quan trọng (và 74% cho là không). Ngoài ra, ở các tỉnh miền nam, miền trung và miền bắc, Hội Phụ nữ được xem là *không có ảnh hưởng* đến việc ai được phục vụ bởi DNTN, các nhà cung cấp dịch vụ khác và các lãnh đạo xã.

Phát hiện 9: Khung pháp lý đối với vấn đề cung cấp nước nông thôn ở cấp tỉnh vẫn còn nhiều điểm cần cải thiện để làm rõ vai trò và trách nhiệm của nhà nước, nhà cung cấp dịch vụ và khách hàng, ảnh hưởng đến việc đảm bảo được chất lượng dịch vụ của DNTN và những nhà cung cấp dịch vụ khác

Khung pháp lý làm cơ sở pháp lý cho mối quan hệ giữa nhà nước, nhà cung cấp dịch vụ (bao gồm cả DNTN và các nhà cung cấp dịch vụ khác) và những người sử dụng dịch vụ vẫn còn hạn chế hoặc chưa có. Những vấn đề cần cải thiện được rút ra từ nghiên cứu này như sau:

1. *Thiếu thỏa thuận chính thức giữa nhà nước và các nhà cung cấp dịch vụ nước sạch (về sở hữu tài sản và điều kiện, các tiêu chí về hiệu quả hoạt động của dịch vụ, các trách nhiệm quản lý):* Ở Thái Bình chỉ có giấy chứng nhận đầu tư chứ chưa có những trách nhiệm mang tính ràng buộc về mặt pháp lý. Ở Hà Nam, có văn bản phê duyệt dự án đầu tư của UBND tỉnh. Ở Long An, chỉ có giấy phép khai thác nước ngầm và giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh như những hoạt động kinh doanh thông thường khác.
2. *Thiếu trách nhiệm giải trình của những nhà cung cấp dịch vụ đối với người sử dụng dịch vụ:* Chưa có sự tham gia của cộng đồng và thiếu cơ chế để buộc các nhà cung cấp dịch vụ phải có trách nhiệm giải trình, cũng như chưa có sự sử dụng rộng rãi các thỏa thuận về dịch vụ giữa khách hàng và nhà cung cấp dịch vụ nước sạch. Chỉ có 2 tỉnh có cơ chế hỗ trợ giám sát và tiếp nhận phản hồi (công trình cấp xã ở Đông Tháp, Bình Định có “Ủy ban nước an toàn”).
3. *Vai trò của cấp tỉnh, huyện và xã còn chông chéo, chưa rõ ràng* và việc có hơn 1 cơ quan quản lý dẫn đến sự kiểm soát bị phân tán và không rõ ràng
4. *Thiếu việc giám sát chất lượng nước:* Có sự khác biệt lớn về tần suất giám sát của 8 tỉnh (từ hàng tháng, hàng quý cho đến 6 tháng), nhiều người (từ TTNS&VSMTNT và các nhà cung cấp dịch vụ) không biết các tiêu chuẩn của chất lượng nước, và sự tuân thủ tiêu chí chất lượng nước cũng được chia sẻ là khác nhau (chỉ có 4/8 tỉnh được cho là có sự tuân thủ tốt).
5. *Thiếu định mức kinh tế và kỹ thuật cho các công trình cấp nước nông thôn:* Những định mức này rất cần thiết trong việc tạo nên cơ sở hợp lý để hiểu được chi phí như thế nào là thích hợp đối với các công trình cung cấp nước nông thôn.
6. *Thiếu phương pháp xây dựng giá nước phù hợp:* cách thức tiếp cận hiện nay trong việc xác định “giá sàn” và “giá trần (xem bên dưới) ở mỗi tỉnh có những hạn chế làm cho giá được xây dựng chưa có sự cân nhắc cơ cấu chi phí đối với mỗi công trình cấp nước riêng lẻ (mà những cơ cấu chi phí đó có thể khác biệt nhau một cách đáng kể, đặc biệt là ở vùng núi vv...).

Những vấn đề còn thiếu sót trong khung pháp lý này ảnh hưởng đến khả năng khuyến khích tư nhân tham gia cũng như ảnh hưởng đến việc đảm bảo có được các đầu ra hiệu quả về chính sách công đối với tất cả các mô hình quản lý/mô hình cung cấp dịch vụ.

Các kiến nghị từ nghiên cứu:

Nghiên cứu này đề xuất một số bước quan trọng cần tiến hành đối với chính phủ Việt Nam và các bên liên quan ở cấp quốc gia và cấp tỉnh. Cần có một ban lập kế hoạch, thực hiện và giám sát những kiến nghị này.

Cần có những bước tiến hành nêu trên nhằm hỗ trợ sự tham gia phù hợp và hiệu quả của khu vực tư nhân cũng như hỗ trợ lĩnh vực nước sạch nông thôn trên tổng thể (bao gồm tất cả các loại hình nhà cung cấp dịch vụ). Điều quan trọng là phải tập trung nhiều vào vấn đề quy hoạch phù hợp nhằm đảm bảo *dịch vụ luôn đạt chất lượng, hơn là chỉ tập trung một cách hạn chế vào việc xây dựng và đầu tư công trình ban đầu.*

Ba đầu ra từ các kiến nghị là:

- Thu hút sự quan tâm của khu vực tư nhân để có thể có được những dịch vụ và sự đầu tư tốt hơn
- Đảm bảo người nghèo được tiếp cận và không bị loại ra ngoài
- Đảm bảo rằng, cho dù là loại hình dịch vụ nào, chất lượng dịch vụ sẽ được duy trì.

Các kiến nghị sẽ liên quan đến vấn đề sau đây:

- Kiến nghị 1: Giá nước
- Kiến nghị 2: Định mức kinh tế và kỹ thuật
- Kiến nghị 3: Thực hiện các dự án về hợp tác công tư (PPP) (Nghị định 15)
- Kiến nghị 4: Động lực để tư nhân tham gia
- Kiến nghị 5: Ngân sách
- Kiến nghị 6: Tiếp cận vốn
- Kiến nghị 7: Quy định và giám sát
- Kiến nghị 8: Tập huấn

Kiến nghị 1: Giá nước

Đối với cấp quốc gia

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (BNN&PTNT) và Bộ Tài chính (BTC) nên rà soát và điều chỉnh thông tư hiện có về xây dựng giá nước, trong khi đó vẫn tiếp tục duy trì nguyên tắc thu hồi chi phí, xây dựng một phương pháp tiếp cận mang tính thực tế để các tỉnh có thể thực hiện dễ dàng hơn. Cách tiếp cận này nên hỗ trợ việc giá được xây dựng và cố định trong hợp đồng với nhà cung cấp dịch vụ (dựa trên cơ cấu chi phí của mỗi công trình cấp nước), xây dựng giá ban đầu và một công thức chỉ số để điều chỉnh giá nước (tự động) và sẽ được rà soát trong vòng 5-10 năm một lần. Phương pháp tiếp cận này nên lồng ghép phí đầu nối (ít nhất cho người nghèo và cận nghèo) vào trong giá nước và cơ cấu thu hồi chi phí. BNN&PTNT và BTC cần xây dựng một quy trình giám sát và rà soát việc thực hiện một Thông tư được điều chỉnh.

Đối với cấp tỉnh:

UBND tỉnh nên thực hiện phương pháp nêu trên do BNN&PTNT và BTC xây dựng, bao gồm cả việc hỗ trợ chi phí từ ngân sách tỉnh khi cần (trong trường hợp việc thu hồi chi phí là không thể). Khi có những khó khăn trong việc thực hiện, tỉnh phải xây dựng và áp dụng một cách tiếp cận khác.

Kiến nghị 2: Định mức kinh tế và kỹ thuật

Đối với cấp quốc gia :

BNN&PTNT xây dựng định mức kinh tế và kỹ thuật cho lĩnh vực cung cấp nước nông thôn càng sớm càng tốt, tốt nhất là trước cuối năm 2015.

Đối với cấp tỉnh:

Các UBND tỉnh nên sử dụng những định mức kinh tế & kỹ thuật do BNN&PTNT xây dựng, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình của tỉnh.

Kiến nghị 3: Thực hiện các dự án PPP (Nghị định 15)

Đối với cấp quốc gia:

BNN&PTNT và Bộ Kế hoạch & Đầu tư (BKHDĐT) cần xây dựng hướng dẫn cấp quốc gia về việc thực hiện Nghị định 15 về dự án PPP trong lĩnh vực cung cấp nước sạch nông thôn mà những hướng dẫn này “phù hợp cho mục đích” và phù hợp với những dự án PPP quy mô nhỏ. Những hướng dẫn này nên được thông báo từ các nghiên cứu mang tầm quốc tế về những đặc điểm của dự án PPP thành công (đạt các mục tiêu về chính sách công) trong lĩnh vực cung cấp nước nông thôn, và các cách tiếp cận dựa trên những kinh nghiệm tốt nhất và dựa trên rủi ro đối với những loại hình dự án PPP khác nhau.

Đối với cấp tỉnh:

UBND tỉnh cần sử dụng những hướng dẫn cấp quốc gia để xây dựng hướng dẫn riêng cho tỉnh và giám sát quy hoạch dự án PPP phù hợp với tỉnh. Để làm được điều đó, các UBND tỉnh cần cân nhắc về mặt vị trí, nơi nào bố trí công trình do tư nhân quản lý và nơi nào bố trí công trình do nhà nước quản lý thì phù hợp hơn (kể cả việc cân nhắc trên toàn tỉnh và lập kế hoạch cho các dịch vụ trên toàn tỉnh như thế nào).

UBND tỉnh, Sở Kế hoạch & Đầu tư, TTNS&VSMTNT cần xây dựng quy trình đấu thầu các công trình cấp nước mới (và công trình đã có hoặc nâng cấp) minh bạch và mang tính cạnh tranh bằng cách công khai danh sách các dự án kêu gọi đầu tư, và bằng cách lồng ghép các quy trình thẩm định việc kiểm tra chất lượng kỹ thuật. Cần thí điểm cơ chế dựa trên kết quả đầu ra đối với phần hỗ trợ của nhà nước dành cho khu vực tư nhân để hoàn thành công trình được xây dựng theo tiêu chuẩn về mặt chất lượng và kỹ thuật nhất định.

Kiến nghị 4: Động lực để tư nhân tham gia

Đối với cấp quốc gia:

BNN&PTNT cần ban hành Chỉ thị trong đó yêu cầu các tỉnh tuân thủ thông tư 37/2014/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHDĐT để thực hiện quyết định 131/2009, cụ thể là đảm bảo việc thực hiện tốt hơn 2 chính sách khuyến khích được đề cập sau đây mà hiện nay 2 chính sách này chưa được thực hiện tốt: (i) khả năng tiếp cận được với vốn tín dụng của các nhà đầu tư tư nhân và (ii) hỗ trợ từ ngân sách nhà nước. Trong những cơ chế này, BNN&PTNT cần xây dựng những ưu đãi khác nữa để thu hút đầu tư và sự tham gia của “doanh nghiệp xã hội” vào mảng nước sạch nông thôn (như đã được thiết lập theo Luật Doanh nghiệp năm 2014)⁶.

Bộ Y tế cần xem xét vai trò tham gia tiềm năng của khu vực tư nhân vào các phòng thí nghiệm xét nghiệm nước.

Đối với cấp tỉnh:

UBND tỉnh cần xây dựng cơ chế của tỉnh để thực hiện các ưu đãi được trình bày trong Quyết định 131/2009 và tuân theo chỉ thị của BNN&PTNT.

⁶ Doanh nghiệp xã hội là một hình thức doanh nghiệp phù hợp cho việc cung cấp dịch vụ nước sạch vì theo mô hình này, phần lớn lợi nhuận được tái đầu tư và duy trì cho việc nâng cấp các công trình cấp nước và cho mục đích xã hội (trong đó bao gồm cả việc phục vụ người nghèo) hơn là cho các mục đích tìm kiếm lợi nhuận.

Kiến nghị 5: Ngân sách

Đối với cấp quốc gia:

BNN&PTNT và BTC cần rà soát sự phân bổ ngân sách nhà nước cho lĩnh vực cấp nước nông thôn và phân bổ chính sách nhà nước đối với đầu tư vào các công trình cung cấp nước cho các tỉnh mà tại đó tình hình ít khả thi hơn đối với khu vực tư nhân. Quy trình này cần được thông báo dựa trên những sự bất bình đẳng hiện nay trong việc tiếp cận với các dịch vụ ở các vùng khác nhau và giữa các nhóm thu nhập khác nhau (theo dữ liệu từ điều tra MICS).

BNN&PTNT cần ban hành chỉ thị cho các tỉnh rằng ít nhất 10% các quỹ xây dựng nông thôn mới cần được ưu tiên cho lĩnh vực nước sạch và vệ sinh, và các tỉnh cần xây dựng kế hoạch chi tiêu trung hạn trong vòng 5 năm tới.

Đối với cấp tỉnh:

UBND tỉnh cần xây dựng kế hoạch chi tiêu trung hạn trong vòng 5 năm tới.

UBND tỉnh, Sở Kế hoạch & Đầu tư và Sở Tài chính phải đảm cơ chế hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đầu tư của doanh nghiệp tư nhân có thể được triển khai kịp thời để đảm bảo sự chắc chắn cho nhà đầu tư.

UBND tỉnh phải đảm bảo hỗ trợ từ ngân sách dành cho những nhà cung cấp dịch vụ mới có đưa ra yêu cầu rằng các nhà cung cấp dịch vụ phải miễn phí đầu nối (hoặc giảm giá hoặc cho trả góp) cho người nghèo và cận nghèo, có tiềm năng được thực hiện theo cách tiếp cận dựa trên kết quả đầu ra.

UBND tỉnh cần rà soát ngân sách phân bổ cho lĩnh vực cung cấp nước nông thôn và sử dụng ngân sách nhà nước để đầu tư vào các công trình ở các quận huyện mà tại đó tình hình ít khả thi hơn đối với các DNTN.

Kiến nghị 6: Tiếp cận với nguồn vốn

Đối với cấp quốc gia:

BNN&PTNT cần đảm bảo vốn được tiếp tục phân bổ cho Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam để ngân hàng này có thể cung cấp vốn vay nhằm đảm bảo cho người nghèo được tiếp cận với dịch vụ.

BNN&PTNT nên xây dựng cơ chế hỗ trợ thông qua một số ngân hàng nhất định để những ngân hàng này có thể cung cấp vốn vay cho các DNTN để những DN này đầu tư vào các trạm cấp nước.

Đối với cấp tỉnh

UBND tỉnh nên cung cấp ưu đãi cho các ngân hàng địa phương để những ngân hàng này có thể hỗ trợ vốn cho các DNTN đầu tư vào các trạm cấp nước.

Kiến nghị 7: Quy định và giám sát

Đối với cấp quốc gia:

BNN&PTNT cần ưu tiên xây dựng hướng dẫn cho các tỉnh về các quy định thích hợp đối với việc phân phát các dịch vụ cung cấp nước sạch nông thôn. Những hướng dẫn này cần có các tiêu chí về hiệu quả hoạt động của dịch vụ cấp nước đối với cả các dự án PPP và các nhà cung cấp dịch vụ khác. Hướng dẫn cần bao gồm những khía cạnh sau đây:

- sở hữu và quản lý tài sản (phát triển từ Thông tư 54, nhưng thêm phần xác định ai sở hữu tài sản)
- rủi ro và giảm nhẹ rủi ro cho tất cả các bên (đặc biệt đối với các dự án PPP)
- những tiêu chuẩn tối thiểu đối với mức độ tham gia của người sử dụng nước và các tổ chức đoàn thể trong các quy trình lập kế hoạch
- cơ chế phản hồi

- những tiêu chuẩn về hiệu quả của dịch vụ về: chất lượng nước, lượng nước; phản hồi về số lần hư hỏng của hệ thống; hợp đồng khách hàng; đảm bảo người nghèo được tiếp cận; môi trường; giám sát và báo cáo hoạt động
- quản lý nguồn nước

Hướng dẫn nêu trên cần bao gồm các hợp đồng mẫu về thỏa thuận giữa bên cung cấp dịch vụ và cơ quan nhà nước liên quan và cả các ví dụ về những thỏa thuận giữa bên cung cấp và người sử dụng dịch vụ.

BNN&PTNT cần hỗ trợ phát triển và mở rộng sự giám sát, đánh giá và báo cáo của Trung tâm Quốc gia Nước sạch & Vệ sinh môi trường nông thôn và TTNS&VSMTNT tỉnh trong lĩnh vực này, phù hợp với những quy định được đề cập ở trên và bao gồm những thông tin mang tính quan trọng đối với việc quản lý nguồn nước.

BNN&PTNT nên hỗ trợ nghiên cứu về tình trạng chất lượng nước (của tất cả các nguồn nước được sử dụng bởi cộng đồng, bao gồm cả các đơn vị cung cấp dịch vụ chính thống khác) và những vấn đề có khả năng phát sinh đối với các dự án nước sạch mới theo kế hoạch.

Đối với cấp tỉnh:

UBND tỉnh cần quyết định vai trò và quyền hạn của TTNS&VSMTNT tỉnh, Sở NN&PTNT, Sở Tài chính, UBND huyện và UBND xã đối với vấn đề lập kế hoạch tổng thể cho dịch vụ cấp nước trong đó bao gồm việc rà soát và điều chỉnh những kế hoạch này hàng năm và phối hợp với các lĩnh vực khác (ví dụ như giao thông, thủy lợi vv...).

Các UBND tỉnh và TTNS&VSMTNT tỉnh nên xây dựng các quy định của tỉnh phù hợp với các hướng dẫn quy định của nhà nước như được mô tả ở trên.

UBND tỉnh, Sở Y tế, TTNS&VSMTNT tỉnh và những cơ quan liên quan khác cần xây dựng cơ chế tuân thủ nghiêm ngặt để đảm bảo việc giám sát chất lượng nước, trong đó bao gồm cả việc đảm bảo tính minh bạch đối với người sử dụng nước về kết quả của chất lượng nước. Ví dụ việc không tuân thủ quy định sẽ dẫn đến việc UBND tỉnh ban hành giá nước giảm đối với một nhà cung cấp dịch vụ hoặc thu hồi một giấy phép vận hành. Các tỉnh hiện nay không có các trang thiết bị kiểm tra chất lượng nước cần khẩn cấp phân bổ nguồn vốn để xây dựng những trang thiết bị này.

UBND tỉnh xây dựng những quy trình cho toàn tỉnh nhằm tăng cường sự tham gia của các tổ chức xã hội vào việc lập kế hoạch và giám sát các dịch vụ cung cấp nước nông thôn, tham vấn rộng rãi nhằm tăng cường sự tham gia, tính minh bạch & trách nhiệm giải trình và xây dựng cơ chế lắng nghe đóng góp và phản hồi.

Kiến nghị số 8: Tập huấn

Ở cấp quốc gia:

BNN&PTNT và Trung tâm Quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cần tiến hành các hoạt động nâng cao nhận thức cho các UBND tỉnh và các cơ quan nhà nước ở cấp tỉnh về việc tư nhân tham gia vào lĩnh vực cung cấp nước sạch nông thôn, bao gồm việc xây dựng những quy định thích hợp để chất lượng dịch vụ luôn được đảm bảo và để quản lý và giảm nhẹ rủi ro cho tất cả các bên.

Ở cấp tỉnh:

TTNS&VSMTNT tỉnh cần tập huấn cho các nhà cung cấp dịch vụ (cả DNTN và các nhà cung cấp dịch vụ khác) nhằm nâng cao chức năng về mặt kĩ thuật và thể chế (ví dụ việc thu hồi chi phí) của những nhà cung cấp dịch vụ này.

Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, TTNS&VSMTNT tỉnh và Sở Y tế cần tiếp tục triển khai các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi cho người sử dụng nước để thúc đẩy việc sử dụng

những nguồn nước an toàn và nhu cầu giá nước có thể bù được chi phí cung cấp dịch vụ.

Liên hệ:

Phó Giáo sư Juliet Willetts, Viện Tương lai bền vững, Trường Đại học công nghệ Sydney

Juliet.Willetts@uts.edu.au

Phó Giáo sư, Tiến sĩ Đoàn Thế Lợi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Viện Kinh tế và Quản lý Thủy lợi, theloi2001@yahoo.com

Ông Nguyễn Quang Quỳnh, tổ chức Đông Tây Hội Ngộ: quynh.nguyen@eastmeetswest.org

Bà NghiêM Thị Phương Tuyền, Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường – Đại học Quốc gia Hà Nội: tuyennghiem_cres@yahoo.com